

DNTN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT HỒNG MỘC



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ

CHI NHÁNH DNTN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT HỒNG MỘC

Địa điểm: 25/2A Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận
12, TP. Hồ Chí Minh.

.

Tp.HCM, tháng 08 năm 2024


DNTN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT HỒNG MỘC



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ

CHI NHÁNH DNTN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT HỒNG MỘC

Địa điểm: 25/2A Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận
12, TP. Hồ Chí Minh.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Trần Văn Do

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

Bùi Văn Hùng

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	6
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	Error! Bookmark not defined.
1.1 Tên chủ cơ sở	7
1.2 Tên cơ sở:	7
1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	8
1.3.1 Công suất hoạt động của cơ sở.....	8
1.3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	11
1.3.3 Sản phẩm của cơ sở.....	11
1.4 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	12
1.4.1. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở	12
1.4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng	12
1.4.3. Nguồn cung cấp điện, nước.....	13
1.4.3.1 Nguồn cung cấp điện.....	13
1.4.3.2 Nguồn cung cấp nước.....	13
1.5 Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	14
1.5.1. Vị trí địa lý	14
1.5.2. Cơ cấu sử dụng đất và hạng mục các công trình.....	15
1.5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở.....	16
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	17
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	17
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	18
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	19
3.1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa	19

3.1.2. Công trình thu gom, thoát nước thải	20
3.1.3. Công trình xử lý nước thải	21
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	22
3.2.1 Giảm thiểu khí thải từ quá trình xe vận chuyển ra vào cơ sở	22
3.2.2 Giảm thiểu mùi hôi từ nhà lưu trữ rác và nhà vệ sinh của cơ sở	22
3.2.3 Giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng	22
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn	24
3.3.1 Chất thải rắn sinh hoạt.....	24
3.3.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	24
3.3.3 Chất thải nguy hại	24
3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	27
3.4.1 Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong hoạt động sản xuất	27
3.4.2 Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông	27
3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	29
3.5.1 Sự cố cháy, nổ, tai nạn lao động:	29
3.5.2 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố đối với xử lý nước thải.....	31
3.5.3 Sự cố tràn đổ hóa chất.....	32
3.5.4 Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với xử lý chất thải	27
3.6 Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	32
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	33
4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	33
4.1.1 Nguồn phát sinh nước thải	33
4.1.2 Lưu lượng xả nước thải tối đa:.....	33
4.1.3 Dòng nước thải	33
4.1.4 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải.....	33
4.1.5 Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	34
4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	34
4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	35
4.3.1 Nội dung về cấp phép tiếng ồn, độ rung	36

4.3.1.1 Nguồn phát sinh	36
4.3.1.2 Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	36
4.3.1.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	36
4.4 Nội dung cấp phép về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại	35
4.4.1 Quản lý chất thải	35
4.4.1.1 Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh	35
4.4.1.2 Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	35
4.4.2 Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	35
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	39
5.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.....	39
5.2 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với tiếng ồn.....	39
5.3 Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo	40
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	41
6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	41
6.2 Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	42
6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	42
6.2.1.1 Giám sát chất lượng nước thải	42
6.2.1.2 Giám sát bụi, khí thải công nghiệp	42
6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	42
6.2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở	43
6.2.3.1 Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại	42
6.2.3.2 Chế độ báo cáo giám sát môi trường.....	42
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	44
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	45
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	46
PHỤ LỤC BÁO CÁO	48

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
DNTN	:	Doanh nghiệp tư nhân
NĐ	:	Nghị định
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
QH	:	Quốc hội
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
TT	:	Thông tư
UBND	:	Ủy ban nhân dân

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: DNTN thương mại dịch vụ sản xuất Hồng Mộc.
- Địa chỉ trụ sở chính: 59/2A ấp Nam Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Thân Văn Do.
- Chức vụ: Chủ doanh nghiệp.
- Điện thoại: 0283.7176885
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301390924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/4/1998, thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 6 năm 2015.

1.2. Tên cơ sở:

TRẠM CHIẾT NẠP MUA BÁN GAS KHÍ HÓA LỎNG

- Địa điểm cơ sở: 25/2A Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT01073 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10/6/2010.
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301390924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/4/1998, thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 6 năm 2015.
 - + Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường số 820/UBND-TNMT do UBND quận 12 cấp ngày 01/6/2009.
 - + Giấy Chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai số 907/GCNĐDK-SCT do Sở Công thương TPHCM cấp ngày 24/10/2019.

Quy mô của cơ sở

- Chi nhánh DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc hoạt động ngành nghề chiết nạp, mua bán gas, khí hóa lỏng.

- Dự án có mức đầu tư: 20.000.000.000 đồng.

- Xét theo tiêu chí về đầu tư công tại Luật đầu tư công năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, dự án thuộc loại hình được quy định cụ thể tại Điều 8 của Luật đầu tư công và mục số 1, Phần V, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP. Dự án có tổng mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng, do đó dự án thuộc nhóm C.

- Xét theo tiêu chí của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản dưới Luật: Cơ sở không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Vì vậy, dự án thuộc nhóm III theo các tiêu chí về môi trường và phân loại dự án đầu tư.

- Cơ sở đã được UBND quận 12 cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường số 820/UBND-TNMT ngày 01/6/2009. Căn cứ theo Khoản 4 Điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường 2020 thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho địa điểm hoạt động của DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc là Ủy ban nhân dân Quận 12.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Chi nhánh DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc hoạt động chiết nạp, mua bán gas, khí hóa lỏng.

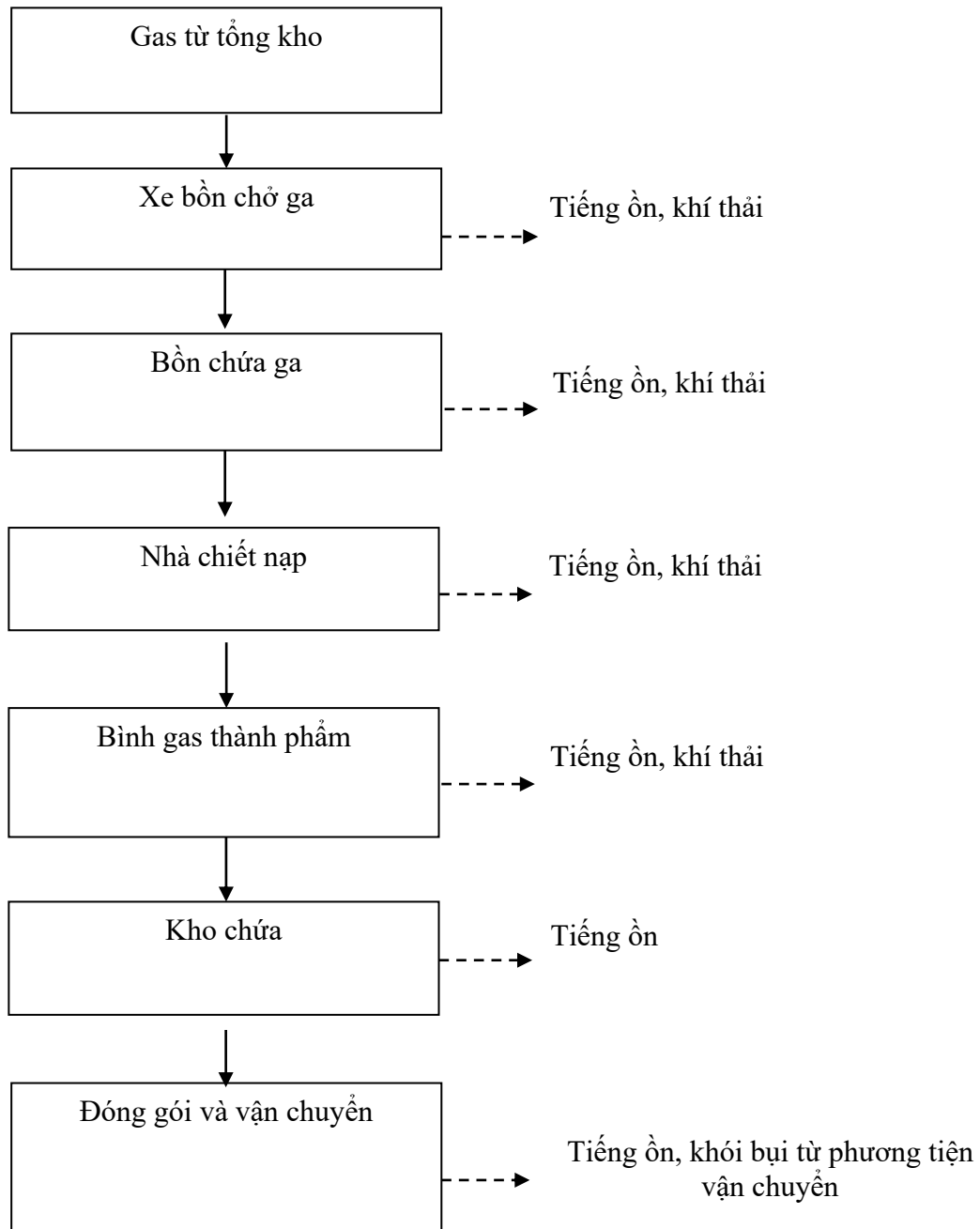
Bảng 1.1. Các sản phẩm của cơ sở

STT	Sản phẩm	Tấn/năm
1	Bình gas 12 kg	237,5
2	Bình gas 45 kg	12,5
Tổng		250

Tổng số lao động của cơ sở là 60 người (trong đó 20 người thường trực tại địa điểm hoạt động, 40 người vận chuyển, giao hàng không thường trực tại địa điểm hoạt động).

Thời gian làm việc: 26 ngày/tháng (hoạt động giờ hành chính).

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 1.1. Quy trình sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Gas (LPG) được vận chuyển bằng xe bồn chuyên dụng từ Tổng kho của DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đến Trạm chiết nạp gas khí hóa lỏng.

Xuất gas từ xe bồn chuyên dụng sang bồn chứa gas: dung bơm áp lực (loại cánh gạt hiệu Backmer – USA) được dùng để bơm gas vào hệ thống đường ống dẫn (ống đúc, chịu được áp lực cao SCH 80) vào bồn chứa gas. Tại mỗi bồn

chứa trên đường ống này đặt van đóng nhanh điều khiển bằng khí nén đảm bảo cho hệ thống ống xuất gas luôn được kiểm soát và an toàn.

Bồn chứa gas: Gas được chứa trong 05 bồn trụ nằm lớn chịu áp lực, có kết cấu kim loại theo tiêu chuẩn JIC G3115 với thép SPV 355 có độ dày thân bồn là 21mm và độ dày chỏm là 23mm, được thiết kế như sau:

- Áp suất thiết kế: 18 kg/cm²
- Nhiệt độ thiết kế: 0 – 400C
- Áp suất làm việc: 17,3 kg/cm²
- Áp suất thử: 28 kg/cm²
- Dung tích chứa: 118.500 lít/bồn.

Tất cả các bồn này được kết nối với hệ thống van, ống công nghệ phục vụ cho việc xuất nạp LPG vào bồn cũng như đưa lên hệ thống chiết nạp. Tất cả các máy bơm lỏng LPG (bơm cánh gạt hiệu Backmer), máy nén hơi LPG đều dung motor phòng chống cháy nổ. Kết nối qua hệ thống ống công nghệ và bồn là các van đóng mở bằng khí nén và bằng tay. Ngoài ra còn có gắn các loại van 1 chiều, van 2 dòng, van hồi lưu để điều khiển và khống chế lưu lượng nhập xuất LPG đảm bảo an toàn cho bồn chứa cũng như con người, vật dụng liên quan. Hệ thống bồn chứa được thiết kế cho phép cùng một lúc thực hiện việc nạp - xuất LPG vào bồn chứa và đưa LPG qua nhà chiết nạp bằng hệ thống tuyến ống thép đúc liên kết kép kín.

Nhà để bơm LPG: Khu nhà bơm LPG được thiết kế với 04 máy bơm gas lỏng 3” loại cánh gạt hiệu Backmer có công suất lên đến 60 tấn/giờ, đủ công suất để đưa gas lỏng lên trạm chiết nạp chai và ra khu nạp xe bồn bằng hệ thống tuyến ống liên kết khép kín 4”, 3”, 2”. Đồng thời được lắp đặt thêm 01 máy nén hơi gas Compressor 15hp hiệu Cokken để hút và đẩy hơi gas từ bồn này qua bồn khác và từ bồn xe về bồn chứa. Motor sử dụng cho các loại bơm trên là loại đặc biệt phòng chống cháy nổ có công suất là 15HP và sử dụng điện áp 3F – 380V.

Trạm chiết nạp LPG: Được thiết kế lắp đặt giàn chiết gas bán tự động Caroscell điện tử gồm 24 trụ chiết với công suất là 4.320 kg/h. Máy chiết nạp gas điện tử này do Hàn Quốc sản xuất có cấp độ chính xác đạt 1/1000, tức là 100kg chỉ sai số 100g. LPG được truyền từ bồn chứa đến trạm nạp bằng hệ thống tuyến ống 6” vào ống góp 8” rồi vào hệ thống bơm 3” sau khi đi qua hệ thống lọc rồi đến trạm nạp bằng tuyến ống 3”. Trước khi đi vào trạm nạp LPG phải đi qua 01 van 3” ngừng khẩn cấp điều khiển bằng khí nén.

Vỏ bình gas các loại 12 kg, 45 kg được chứa tại nhà kho, được kiểm tra kỹ thuật trước khi đưa vào nhà chiết nạp gas. Tại đây, việc nạp gas vào bình chứa được tiến hành qua hệ thống công nghệ được lắp ráp trọn bộ với bồn chứa trên bệ thép. Sau khi nạp đầy, các bình được kiểm tra trọng lượng (trường hợp thiếu sẽ được nạp bổ sung và trường hợp thừa sẽ được rút ra để đảm bảo an toàn trong tồn chứa và sử dụng) và độ kín của van bình trước khi đưa vào kho chứa bình đã nạp gas.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là gồm các loại bình gas 12 kg và bình gas 45 kg. Bình gas 12 kg chủ yếu phục vụ dân dụng, Bình gas 45 kg chủ yếu phục vụ khách hàng nhà hàng và nhà máy công nghiệp.

Bình gas thép: được chế tạo từ vật liệu thép chuyên dụng, thông số kỹ thuật như sau:

HẠNG MỤC	CHI TIẾT KỸ THUẬT	
	Bình 12 kg	Bình 45 kg
1. Tiêu chuẩn thiết kế	DOT-4BA-240	DOT-4BW-240
2. Áp suất thiết kế (kg/cm ²)	17.6	17.6
3. Áp suất thử thủy lực (kg/cm ²)	34	34
4. Dung tích nước (lít)	26±0.1	99±0.1
5. Khối lượng LPG (kg)	12±0.05	45±0.05
6. Đường kính ngoài thân (mm)	301±1	368±2
7. Chiều cao (tay xách + chân đế) (mm)	580±5	1220±5
8. Chiều dày vỏ bình (mm)	≥ 2.3	≥ 2.8

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở

Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ hoạt động của cơ sở được liệt kê tại bảng sau:

Bảng 1.2. Danh mục máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Số lượng	Năm sản xuất	Xuất xứ
1	Bồn chứa gas V = 118.000 lít	Cái	05	1995	Hàn Quốc
2	Máy bơm gas Backmer	Cái	04	2005	Mỹ
3	Máy nén gas	Cái	01	2000	Mỹ
4	Giàn chiết nạp gas (24 cân)	Dàn	1	2002	Hàn Quốc
5	Nồi hơi đun điện Chinhong	Cái	1	2007	Đài Loan
6	Máy nén khí	Cái	1	2000	Nhật Bản
7	Máy phát điện	Cái	1	1995	Nhật Bản

Nguồn: DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc

Ngoài ra, còn có một số máy móc phục vụ cho hoạt động của văn phòng như máy tính, máy in, máy lạnh, máy photocopy....

1.4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

Các nguyên liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động chiết nạp gas tại cơ sở được thể hiện trong bản sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên liệu, vật tư, hóa chất sử dụng của cơ sở

TT	Tên nguyên liệu / hóa chất	Đơn vị	Số lượng	Nguồn cung cấp
1	Gas (LPG)	Tấn	250	Trong nước
2	Vỏ bình gas loại 12 kg	Cái	237,5	
3	Vỏ bình gas loại 45 kg	Cái	12,5	

TT	Tên nguyên liệu / hóa chất	Đơn vị	Số lượng	Nguồn cung cấp
4	Màng nhựa PE	Cái	2000	

Nguồn: DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc

1.4.3. Nguồn cung cấp điện, nước

1.4.3.1. Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của Cơ sở được lấy từ mạng lưới điện quốc gia do Chi nhánh Tổng công ty điện lực TP. Hồ Chí Minh – Công ty điện lực An Phú Đông cung cấp. Nhu cầu cấp điện cho cơ sở chủ yếu là cấp điện cho hệ thống chiếu sáng và vận hành các máy móc sản xuất... với nhu cầu sử dụng điện trung bình là 3000 - 4000 kWh/tháng (số liệu thống kê căn cứ theo hóa đơn điện của cơ sở cung cấp trong 3 tháng gần nhất).

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWh/tháng)
1	Tháng 6/2024	20.592
2	Tháng 7/2024	19.763
3	Tháng 8/2024	21.214
Lượng điện sử dụng trung bình		20.523

Nguồn: DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc

1.4.3.2. Nguồn cung cấp nước

Hiện nay cơ sở đang sử dụng nguồn nước ngầm hiện hữu từ 01 giếng khoan trong khuôn viên nhà xưởng.

Nhu cầu sử dụng nước hiện khoảng 03 m³/ngày như sau:

- Nước dùng cho vệ sinh nhà xưởng: khoảng 0,5 m³/ngày.
- Nước sử dụng cho sinh hoạt của nhân viên.

- Số lượng công nhân viên thường trực tại cơ sở: 20 người
- Số lượng công nhân viên vận chuyển, giao hàng không thường trực tại cơ sở: 40 người
- Lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên thường trực khoảng 0,9 m³/ngày tương đương mỗi người khoảng 45 lít/người/ngày. Lượng

nước sử dụng nhân viên vận chuyển, giao hàng khoảng 0,4 m³/ngày tương đương mỗi người khoảng 10 lít/người/ngày.

- Nước dùng cho hoạt động khác như rửa đường, tưới cây, làm mát, khoảng 1 - 1,2 m³/ngày.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Vị trí địa lý

Cơ sở có tổng diện tích 4.097 m², nằm tại địa chỉ số 25/2A Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 4 (TL bản đồ 2005), phường Hiệp Thành, Quận 12).

Ranh giới tiếp giáp khu đất dự án như sau:

- + Phía Bắc giáp: Công ty San Miquel.
 - + Phía Tây giáp: Công ty may Shin Dong.
 - + Phía Đông giáp: Công ty Thiết bị bảo hộ lao động ELP.
 - + Phía Nam giáp: đường hẻm 567 ra đường Lê Văn Khương.
- Tọa độ điểm không chế khuôn viên chi nhánh công ty:

	X (m)		Y (m)
X1	1.204.574	Y1	679.597
X2	1.204.679	Y2	679.585
X3	1.204.680	Y3	679.635
X4	1.205.577	Y4	679.644

- Hệ thống điện, chiếu sáng: hiện trong khu vực có hệ thống điện quốc gia cung cấp bởi công ty điện lực An Phú Đông, nguồn cung cấp điện tương đối ổn định cho hoạt động của công ty.

- Hệ thống cấp nước: cơ sở sử dụng nguồn nước ngầm được bơm từ 01 giếng khoan hiện hữu trong khuôn viên của công ty.

- Hệ thống công thoát nước: hệ thống công thoát nước chung của khu vực.

- Hệ thống viễn thông: khu vực cơ sở nằm trong hệ thống mạng lưới viễn thông thành phố nên rất thuận lợi.

- Hệ thống giao thông: đường giao thông phía trước cơ sở là trục tuyến đường Lê Văn Khương, kết nối với Quốc lộ 1A và tiếp giáp với huyện Hóc Môn, do đó rất thuận tiện cho việc giao thông đi lại.

1.5.2. Cơ cấu sử dụng đất và hạng mục các công trình

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT01073 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10/6/2010, vị trí khu đất thuộc khu công nghiệp dự kiến (theo quyết định số 480.BXD/KT-QH ngày 18/10/1997 của Bộ Xây dựng). Mục đích sử dụng khu đất là Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng ổn định lâu dài.

Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở như sau:

Bảng 1.5. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	1.157,24	28,25
2	Đất đường giao thông, sân bãi	2937,76	61,75
	Tổng cộng	4.097	100

Nguồn: DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc

Chi tiết diện tích các hạng mục công trình xây dựng của dự án được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.6. Thống kê các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Nhà bảo vệ	8,64	
2	Khối văn phòng	92	
3	Khu nhà xe	117,6	
4	Nhà chiết gas	162	
5	Kho vật tư	108	
6	Đài bồn nước	4	
7	Bồn chứa gas	493	
8	Nền đậu xe	36	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Ghi chú
9	Nhà vận hành	16	
10	Ao nước PCCC	120	
11	Cây xanh và sân bãi	2.939,76	
	Tổng diện tích	4.097	

Nguồn: DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc

1.5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện của cơ sở

Nhu cầu sử dụng lao động

Tổng số lao động làm việc tại cơ sở là 60 người. Trong đó có khoảng 20 người trực thường xuyên. Thời gian làm việc: 01 ca/ngày, số ngày làm việc: 26 ngày/tháng.

Bảng 1.6. Tổng hợp nhu cầu sử dụng lao động của cơ sở

STT	Mô tả	Số lượng (người)
1	Công nhân viên vận chuyển, giao hàng	40
2	Lao động thường trực tại cơ sở	20
	Tổng số nhân viên	60

Nguồn: DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc đã đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom nước mưa, hệ thống thu gom nước thải, bể tự hoại, đầu tư trang thiết bị thu gom rác thải phát sinh từ các hoạt động, lắp đặt hệ thống PCCC phòng ngừa cháy nổ... nhằm ngăn ngừa các tác động xấu ô nhiễm, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa và kiểm soát theo đúng quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu bảo vệ môi trường của Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc tọa lạc tại số 25/2A Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM. Cơ sở đã đầu tư trang thiết bị hiện đại, là ngành dịch vụ không gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với chủ trương và cơ cấu phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Quận 12 nói riêng, trong đó hướng tới cơ cấu các ngành nghề dịch vụ chiếm tỉ trọng cao, đồng thời tạo công ăn việc làm cho lao động tại địa phương và các vùng lân cận.

Đồng thời, để triển khai xây dựng và vận hành các hoạt động của cơ sở. DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc cũng đã thực hiện các thủ tục pháp lý theo đúng quy trình và quy định của Nhà nước cũng như theo định hướng của các quy hoạch, phân vùng môi trường:

- Cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường TP. HCM cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT01073 ngày 10/6/2010. Theo đó, vị trí khu đất thuộc khu công nghiệp dự kiến (theo quyết định số 480.BXD/KT-QH ngày 18/10/1997 của Bộ Xây dựng). Mục đích sử dụng khu đất là Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng ổn định lâu dài.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301390924 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/4/1998, thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 6 năm 2015.

- Giấy Chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai số 907/GCNĐĐK-SCT do Sở Công thương TP. HCM cấp ngày 24/10/2019.
- Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường số 820/UBND-TNMT do UBND quận 12 cấp ngày 01/6/2009.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở hoạt động có phát sinh nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là cống thoát nước thải chung của khu vực.

Theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, suối, kênh, rạch, đầm, hồ và Điều 82 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ; có nêu đánh giá khả năng chịu tải áp dụng cho nguồn tiếp nhận là nguồn nước mặt; vì vậy đối với nguồn tiếp nhận là cống thoát nước thải chung của Thành phố, cơ sở không thuộc đối tượng phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải.

Các chất thải phát sinh tại cơ sở đều được quản lý theo đúng quy định về quy định quản lý chất thải:

Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đều có biện pháp thu gom và xử lý, có các phương tiện thu gom, nhà rác để phân loại và lưu chứa các loại chất thải, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý; không để phát tán ra môi trường, gây tác động xấu đến con người và môi trường xung quanh.

Đối với môi trường không khí: cơ sở không có hoạt động phát sinh khí thải, chất lượng không khí trong khu vực làm việc đạt QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

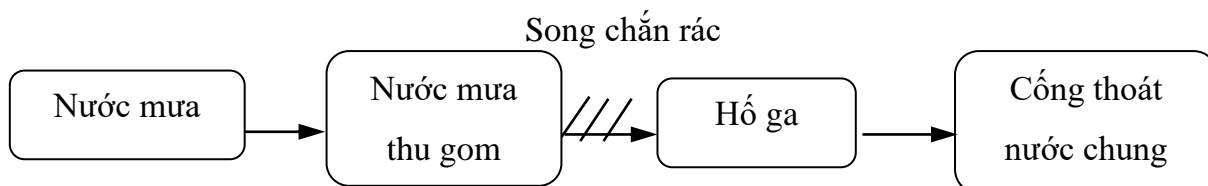
CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa

Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Nước mưa tập trung trên toàn bộ diện tích khu vực Trạm chiết nạp mua bán gas, khí hóa lỏng của DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc. Trong quá trình chảy trên mặt đất có thể lôi kéo theo một số chất bẩn, bụi. Về nguyên tắc, nước mưa được quy ước là loại nước sạch được thu gom vào hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt và xả vào hệ thống thoát mưa chung của khu vực. Nước mưa nếu không kiểm soát tốt để tắc nghẽn sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt. Do đó, cơ sở cũng quan tâm tránh gây tắc nghẽn ứ đọng rác do mưa.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải, sau đó chảy ra hố ga phía trước công Cơ sở và thoát vào cống thoát nước của khu vực.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom vào các ống đứng bằng nhựa sau đó sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của công ty.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân,.. được lọc rác có kích thước lớn bằng các song chắn rác tại các hố ga trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước mưa. Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét, bùn thải thu gom sẽ thuê đơn vị có chức năng vận chuyên, xử lý.

Nước mưa chảy tràn được thu gom vào các hố ga bằng BTCT, nắp đục lỗ có kích thước 0,1 x 0,1 m dẫn vào hệ thống ống cống BTCT D200, độ dốc $i = 0,3\%$. Toàn bộ nước mưa dẫn từ mái nhà xuống và nước mưa chảy tràn trên mặt đất nhờ độ dốc tự nhiên của bề mặt chảy vào cống thoát nước mưa nằm xung quanh cơ sở và đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của thành phố tại vị trí

cống thoát nước chung của khu vực tại tuyến hẻm 567 Lê Văn Khương.

- Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.

- Vị trí xả thải: hệ thống cống thoát nước chung trên đường Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12.

- Tọa độ vị trí đầu nối nước mưa (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

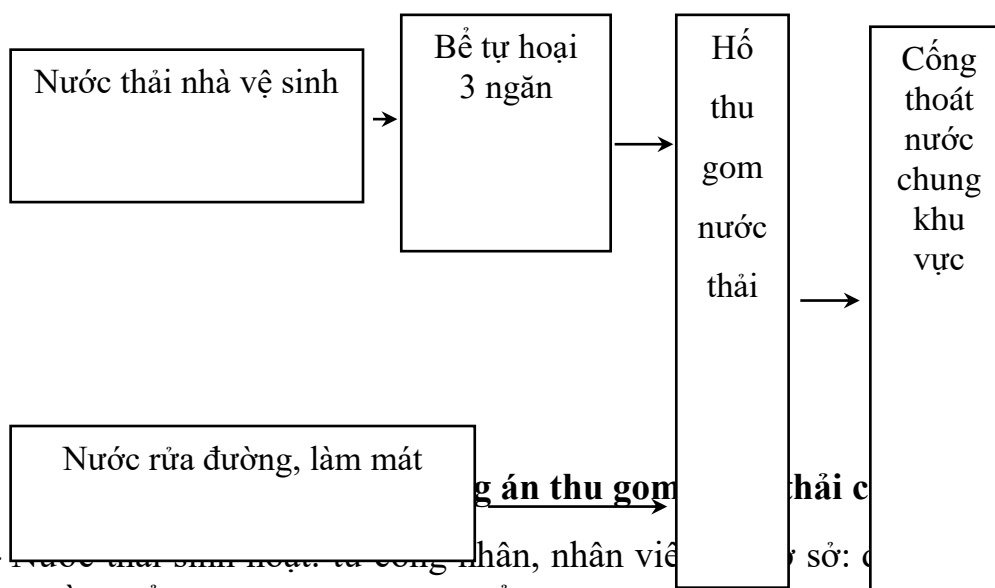
Điểm đầu nối nước mưa 01 trên đường hẻm 567 Lê Văn Khương (khu vực cống chính):

$$X (m) = 1.204.577 \quad ; \quad Y (m) = 679.632$$

3.1.2. Công trình thu gom, thoát nước thải

Quá trình hoạt động của công ty phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân viên, không phát sinh nước thải sản xuất.

Nước thải phát sinh từ cơ sở là nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý qua bể tự hoại, cụ thể như sau:



lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, cụ thể như sau:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh: được thu gom bằng hệ thống ống PVC có đường kính $\text{Ø}114 \text{ mm}$, tự chảy về bể tự hoại và được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, được xây ngầm dưới đất, sau đó chuyển vào hố thu gom nước thải và thoát ra ngoài cống xả thải chung của khu vực.

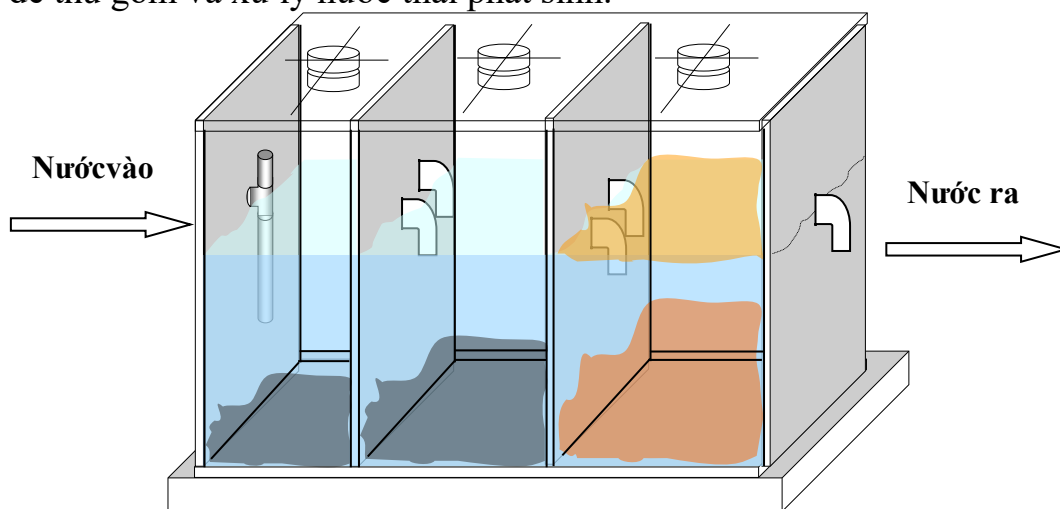
+ Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, tưới cây: được thu gom bằng phương thức tự chảy vào hố thu gom nước thải, sau đó thoát ra ngoài cống xả thải chung của khu vực.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt công nhân viên của cơ sở được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn trước khi thải ra cống thoát nước chung của thành phố trên tuyến hẻm 567 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vị trí điểm xả nước thải: hố ga thoát nước thải sau bể tự hoại trong khuôn viên cơ sở.
- Tọa độ vị trí điểm xả nước thải: (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X = 1.204.577; Y = 679.632.
- Phương thức xả nước thải: tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: liên tục.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống cống thoát nước chung của thành phố trên đường Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12.

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

Nước thải từ nhà vệ sinh: được thu gom bằng đường ống riêng, sau đó được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi thoát ra ngoài cống nước chung của khu vực. Tại cơ sở đã xây dựng bể tự hoại 03 ngăn, bố trí tại các khu vực có nhà vệ sinh để thu gom và xử lý nước thải phát sinh.



Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống bể tự hoại 03 ngăn

Thuyết minh:

Bể tự hoại 3 ngăn có dạng hình chữ nhật, được xây bằng bê tông cốt thép, dày bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD5 là 60 - 65%.

Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí, định kỳ 06 tháng/1 lần hợp đồng với đơn vị chức năng hút và mang đi xử lý.

Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba rồi dẫn qua 2 ngăn lắng và lọc và thoát ra ngoài.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giảm thiểu khí thải từ quá trình xe vận chuyển ra vào cơ sở

Lượng phương tiện giao thông đi lại tại cơ sở. Khi hoạt động đi lại, các phương tiện giao thông này sẽ thải ra môi trường một lượng khí thải gồm bụi và khí thải (SO_2 , CO, NO_x ,...).

Nhưng nguồn phát sinh này mang tính chất gián đoạn, không liên tục và đường nội bộ của công ty đã được bê tông hóa. Mặt khác được hạn chế bụi bằng cách tưới nước trên đường nội bộ tại cơ sở đã giúp giảm thiểu lượng bụi phát tán.

+ Tại các đường nội bộ, sân bãi trong công ty đã được được tráng nhựa và thường xuyên quét dọn, phun nước để hạn chế bụi do các phương tiện vận chuyển gây ra và lượng bụi khuếch tán vào không khí.


+ Các phương tiện bảo dưỡng, sửa chữa ra vào không được nổ máy liên tục, kéo dài, còn phương tiện vận chuyển hàng hóa không nổ máy trong quá trình bốc dỡ hàng hóa nhằm giảm lượng khí thải phát sinh ra bên ngoài không khí.

+ Xe của cơ sở được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu quy định về môi trường.

+ Bố trí vị trí quạt hút thông thoáng nhà xưởng sản xuất.

+ Trang bị khẩu trang chống bụi cho công nhân trực tiếp sản xuất.

3.2.2. Giảm thiểu mùi hôi từ nhà lưu trữ rác thải và nhà vệ sinh của cơ sở

 Khí thải và mùi hôi từ khu vực lưu trữ rác:

Mùi hôi chủ yếu là mùi phát sinh từ khu tập kết rác thải,... cơ sở đã quản lý và khống chế bằng cách sau:

- Bố trí các thùng thu gom rác có nắp đậy.
- Khu vực tập kết rác tách biệt các khu vực khác.
- Tổ chức thu gom rác thải hàng ngày.
- Tăng cường chất lượng công tác vệ sinh toàn cơ sở.

- Đối với rác là các mẫu bệnh phẩm, mô bỏ: lưu trữ trong thùng chứa riêng biệt.

✚ Mùi hôi phát sinh từ các nhà vệ sinh:

Để giảm thiểu mùi hôi từ nhà vệ sinh, cơ sở sử dụng các biện pháp:

- Thường xuyên dọn dẹp, vệ sinh khu vực nhà vệ sinh.
- Sử dụng nước xịt phòng để khử bớt mùi hôi.
- Trang bị xà phòng rửa tay.
- Định kỳ kiểm tra, sửa chữa các thiết bị được lắp đặt trong nhà vệ sinh.

3.2.3. Giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng

Khí thải và bụi thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO để cung cấp điện phòng trường hợp cơ sở bị mất điện lưới khu vực. Khí thải phát sinh từ quá trình sử dụng máy phát điện dự phòng bao gồm khí CO, SO_x, NO_x, bụi, nếu không xử lý đúng quy định sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và sức khỏe của công nhân viên tại cơ sở.

Tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO trong khí thải máy phát điện được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.1. Hệ số phát thải khi sử dụng dầu DO vận hành máy phát điện

TT	Thông số	Hệ số phát thải (kg/1000 lít)
1	Bụi	1,79
2	SO ₂	4,79S
3	NO _x	8,63
4	CO	0,24

Nguồn: Air pollution, Mc Graw-Hill Kogakuka, 1994

Tuy việc mất điện rất ít xảy ra nhưng để khắc phục ô nhiễm do khí thải phát sinh trong quá trình vận hành máy phát điện dự phòng, cơ sở đã thực hiện một số biện pháp sau:

- Cách ly máy phát điện với khu vực sản xuất và văn phòng để tránh ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân viên.

- Xây dựng phòng đặt máy phát điện nhằm hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn khi máy phát điện hoạt động.

- Lắp đặt vỏ cách âm cho máy phát điện.

- Lắp đặt ống khói có pô giảm thanh cho máy phát điện.

- Sử dụng nhiên liệu phù hợp và tiết kiệm để tránh lãng phí gây ô nhiễm môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- **Nguồn phát sinh:** chất thải rắn thông thường phát sinh từ sinh hoạt và ăn uống của nhân viên.

- **Khối lượng phát sinh:**

Thành phần chủ yếu chất thải rắn thông thường là thức ăn thừa, các loại bao bì, vỏ lon, chai nhựa... Với lượng công nhân 60 người. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình vào khoảng 0,5 kg/người/ngày (*định mức phát thải 0,5 kg/người/ngày theo báo cáo nghiên cứu quản lý CTR tại Việt Nam, JICA, 03/2011*). Do đó tổng chất thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất là:

$$60 \text{ công nhân viên} \times 0,5 \text{ kg/người/ngày} = 30 \text{ kg/ngày} = 9.360 \text{ kg/năm.}$$

(1 năm có 312 ngày làm việc)

Các chất thải rắn loại này chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn: Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,... gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh và mỹ quan của cơ sở và ảnh hưởng đến sức khỏe của các công nhân viên tại nhà máy. Ngoài ra, nếu không được bảo quản tốt, nước mưa chảy tràn qua khu vực, chứa chất thải rắn sinh hoạt cuốn theo các chất ô nhiễm thấm vào đất làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước mặt, nước ngầm.

- **Biện pháp xử lý:**

Chất thải rắn thông thường phải được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Cơ sở đã phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo nguyên tắc như sau:

(1) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: lon, chai lọ, hộp, giấy, báo,...

(2) Chất thải có nguồn gốc thực phẩm: các chất hữu cơ dễ phân hủy như hoa quả, bã trà, bã café, rau củ, thức ăn thừa, lá cây,...

(3) Chất thải còn lại: các loại bao bì dùng để bọc bên ngoài hộp/chai thực phẩm, các loại túi ni lông, đồ chơi, quần áo, xương động vật, giấy ăn, than, vỏ sò, vỏ hến.

+ Cơ sở bố trí nơi tập kết rác với diện tích khoảng: 4 m²

- + Thiết bị lưu chứa: 01 thùng nhựa PVC kích thước 240 lít, có nắp đậy.
- + Chất thải rắn sinh hoạt định kỳ sẽ được Hợp tác xã Thu gom rác Tân Thới Hiệp thu gom định kỳ 1 ngày/lần.

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Hoạt động của cơ sở là chiết nạp gas, mua bán gas, khí hóa lỏng, do đó trong suốt quá trình hoạt động hầu như không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường do thành phẩm của cơ sở đều cung cấp cho khách hàng. Tuy nhiên, khi có phát sinh chất thải công nghiệp, cơ sở cam kết sẽ thu gom, phân loại riêng và định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải có chức năng theo quy định.


 Bình gas, van gas hư hỏng:

- **Nguồn phát sinh:** tại các công đoạn chiết nạp gas, đóng gói thành phẩm. Trong quá trình chiết nạp gas không tránh khỏi những sản phẩm bị hư hỏng (bình gas móp méo, van gas hư...).
- **Khối lượng phát sinh:** khối lượng phát sinh tại cơ sở không nhiều, được thể hiện trong bảng sau:

STT	Tên chất thải	Số lượng (bình/tháng)	Khối lượng	Phương án xử lý	Ghi chú
1	Bình gas loại 12 kg	3 - 5	60 kg	Hoàn trả về đơn vị cung cấp	
2	Bình gas loại 45 kg	3 - 5	225 kg	Hoàn trả về đơn vị cung cấp	
	Tổng	10	285 kg		

- Biện pháp xử lý:

Quá trình hoạt động của cơ sở không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường, do là những sản phẩm bị hư hỏng (bình gas hư, van gas hư...) không đảm bảo chất lượng, cơ sở sẽ hoàn trả lại cho bên nhà cung cấp sản phẩm, không lưu chứa tại cơ sở.

 Bao bì màng hư, bao bì carton, bao bì giấy...:

- **Nguồn phát sinh:** từ quá trình đóng gói sản phẩm, hoạt động văn phòng.

- **Khối lượng phát sinh:** lượng chất thải bao bì nilong bọc van, bọc bình gss thành phẩm phát sinh tại cơ sở là rất ít, ước lượng phát sinh khoảng 2 kg/tháng.
- **Biện pháp xử lý:** được thu gom và chuyển giao cho các đơn vị mua phế liệu, tái chế.

✚ Lượng bùn từ bể tự hoại:

- **Nguồn phát sinh:** từ hệ thống thu gom và xử lý của bể tự hoại 3 ngăn tại cơ sở.

- **Khối lượng phát sinh:**

+ Bùn thải phát sinh từ hầm bể tự hoại được cơ sở vệ sinh, hút hầm bùn thải khoảng 1 – 2 năm/lần.

+ Cơ sở hoạt động có phát sinh nước thải với lưu lượng 3 m³/ngày.

+ Lượng bùn từ bể tự hoại được tính như sau:

$$W_b = \frac{b \times N \times t}{1000}$$
$$\approx 1,8 \text{ m}^3$$

Trong đó:

b: Tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày đêm; b bằng 0,08 l/ng.ngày.đêm.

N: số công nhân viên của cơ sở, N = 60 người.

t: Thời gian tích lũy cặn lắng trong bể tự hoại, chọn t = 365 ngày.

Vậy lượng bùn phát sinh sau quá trình thu gom xử lý tại bể tự hoại của cơ sở là: 1,8 m³/năm

- **Biện pháp thu gom bùn thải:** Bùn thải sẽ được định kỳ thuê đơn vị có chức năng xử lý bùn thải hút lên và vận chuyển bằng xe bồn chuyên dụng đến nơi xử lý. Tần suất xử lý bùn từ bể tự hoại khoảng 12 - 18 tháng/lần.

3.3.3. Chất thải nguy hại

- **Nguồn phát sinh:**

Nguồn phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở chủ yếu phát sinh từ quá trình sản xuất tại cơ sở... Thành phần chất thải nguy hại bao gồm bóng đèn huỳnh quang thải, pin, ắc quy, giẻ lau, bao bì dính thành phần nguy hại...

- **Khối lượng phát sinh:**

Tổng khối lượng phát sinh hàng tháng khoảng từ 10 – 20 kg, tương đương khoảng 200 kg/năm. Tuy nhiên các loại chất thải này mang tính chất nguy hại và

khó phân hủy nếu không có biện pháp xử lý sẽ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm nguồn nước, đất, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

Thống kê CTNH cơ sở đã phát sinh trong năm 2024 (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Bảng 3.1. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh tại cơ sở

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (i)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Bóng đèn huỳnh quang	16 02 06	2	PH, HR, C	Công ty TNHH MT ĐT Thành phố	
Dầu thải bôi trơn	17 02 03	10	TĐ	Công ty TNHH MT ĐT Thành phố	
Bao bì mềm thải	18 01 01	25	TĐ	Công ty TNHH MT ĐT Thành phố	
Giẻ lau chứa thành phần nguy hại	18 02 01	30	TĐ	Công ty TNHH MT ĐT Thành phố	
Tổng số lượng		67			

Nguồn: DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc, năm 2024

- Biện pháp xử lý:

Chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của cơ sở được công nhân viên phân loại đúng thành phần, chủng loại và bỏ vào các thùng chứa CTNH tại khu vực lưu chứa tạm thời CTNH theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực chứa CTNH đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Để giảm thiểu tác động do CTNH, chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

+ Tập trung tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, không để lẫn chất thải nguy hại với các loại chất thải khác và không để lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau. Chất thải nguy hại sẽ được lưu chứa trong khu vực lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 4 m², dán biển cảnh báo, có gờ chống chảy tràn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy,... Thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- + Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa PVC có kích thước 80 lít là các thùng chuyên dụng, có nắp đậy, biển cảnh báo. Tất cả các thùng được dán nhãn, có ghi mã số CTNH theo quy định.
- + Trên các thùng chứa rác thải đều ghi rõ chủng loại, mã chất thải. Các thùng chứa chất thải được đặt cách xa vị trí sản xuất, không gian thoáng mát và vị trí an toàn.
- + Thực hiện lưu giữ các chứng từ, nộp chứng từ và lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại cho Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM định kỳ theo quy định.
- + Ký hợp đồng số 5735/HĐ.MTĐT-NH/23.4.VX ngày 08/12/2023 với Công ty TNHH Môi trường Đô thị TP.HCM để vận chuyển, xử lý lượng chất thải này. Tần suất thu gom xử lý theo định kỳ 1 năm/lần.

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.4.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong hoạt động sản xuất

- **Nguồn phát sinh:** từ quá trình hoạt động của máy móc trong dây chuyền sản xuất (dàn chiết nạp gas, đóng bình gas...). Cơ sở có diện tích thông thoáng, rộng nên tiếng ồn được phân tán, không gây ảnh hưởng nhiều đến khu vực dân cư, chỉ ảnh hưởng một phần đến công nhân lao động trực tiếp tại cơ sở. Tuy nhiên khi hoạt động cùng lúc, sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc tại công ty, kéo dài sẽ gây khó chịu, mệt mỏi... ảnh hưởng đến năng suất lao động, sức khỏe của người lao động.

- Biện pháp giảm thiểu:

- + Bố trí máy móc thiết bị hợp lý, tránh cộng hưởng ồn
- + Tuân thủ các quy định bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc, thiết bị sản xuất.
- + Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào cơ sở không vượt quá 10 km/h.
- + Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- + Thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hằng năm theo quy định của Nghị định 44/2016/NĐ – CP ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ

thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

+ Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông được kiểm soát bằng các biện pháp sau quyết định vận tốc tối đa được phép ra vào khuôn viên cơ sở bố trí bãi đậu xe theo đúng thiết kế thực hiện đúng nội quy quy chế hoạt động của cơ sở đã đề ra thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ cơ sở.

3.4.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông

- Đối với xe của cơ sở, lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe sẽ được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể.

- Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.

- Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.5.1. Sự cố cháy, nổ, tai nạn lao động:

Phòng ngừa sự cố

- **Cháy nổ:** có nguy cơ xảy ra trong quá trình sản xuất, do sự cố về điện, bất cẩn công nhân, khí gas bị rò rỉ...

- **Tai nạn lao động:** phát sinh trong quá trình sản xuất.


+ Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị sản xuất và xử lý môi trường.

+ Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.

+ Về an toàn kỹ thuật điện: cơ sở sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.

+ Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.

+ Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân

 Ứng phó sự cố:

Cháy nổ:

- Trang bị các phương tiện phòng cháy chữa cháy đúng quy định; các thành viên được huấn luyện về công tác PCCC định kỳ.
- Bố trí hệ thống nước PCCC và hệ thống PCCC; tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố và các quy định kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình hoạt động cơ sở.
- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy; nghiêm cấm việc sử dụng lửa trong quá trình hoạt động tại các khu vực dễ cháy tại cơ sở.
- Kiểm tra dây dẫn điện, tránh sự quá tải trên đường dây. Chú ý kiểm tra nhiệt độ các máy móc, thiết bị không để nóng quá mức quy định.
- Cấm công nhân hút thuốc lá khi làm việc trong khuôn viên của cơ sở.
- Sắp xếp bố trí máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.
- Các thiết bị dùng trong công tác phòng cháy đều có lý lịch kèm theo và sẽ được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy.
- Thành lập đội PCCC cơ sở huấn luyện tốt, hàng tháng phải tổ chức diễn tập để có thể ứng phó khi có các sự cố về an ninh trật tự và PCCC.
- Cơ sở đã lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy và đã được cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu.
- Cơ sở sẽ duy trì liên tục chế độ kiểm tra các hệ thống, thiết bị PCCC được lắp đặt tại Cơ sở và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn PCCC trong suốt quá trình hoạt động và thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại điều 7, điều 18 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ về quy định

chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

Tai nạn lao động:

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết để sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.
- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.
- Phối hợp chính quyền địa phương trong quá trình hoạt động dự án.
- Có phương án ứng phó sự cố, thường xuyên giám sát, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình hoạt động của cơ sở.

3.5.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố đối với xử lý nước thải

✚ Một số sự cố có thể xảy ra ở bể tự hoại:

- Bùn tích tụ trong bể tự hoại xảy đến khi bơm không đúng quy trình.
- Các đường ống thoát nước hoặc vách ngăn bể tự hoại bị hỏng.
- Rễ cây đi vào trong các vết nứt của bể tự hoại hoặc xung quanh nắp đậy miệng cống hoặc bậc thềm của bể tự hoại.
- Tắc nghẽn bộ phận lọc, đường ống của bể tự hoại từ việc làm sạch không đúng theo định kỳ.
- Vi khuẩn trong bể tự hoại và số lượng enzyme trong bể tự hoại không đủ.

✚ Ứng phó sự cố:

- Thường xuyên nạo vét và làm sạch bồn chứa bùn định kỳ hàng tháng.
- Kiểm tra thường xuyên các đường ống dẫn nước thải qua bể tự hoại, kịp thời thay thế những bộ phận hư hỏng, đảm bảo việc vận hành thoát nước thải luôn được thuận tiện và dễ dàng.
- Bộ phận lọc có thể bị tắc nghẽn bởi giấy, dầu mỡ hoặc các chất rắn chưa được xử lý. Do đó, cần kiểm tra thường xuyên đường ống dẫn nước thải, làm sạch bộ phận lọc, cơ sở có những phương án đảm bảo cho việc vận hành hệ thống bể tự hoại ổn định.
- Bảo trì thích hợp cho hệ thống bể tự hoại, có chế độ duy trì hoạt động sinh học ở nồng độ cao trong bể tự hoại và hệ thống ống thoát nước.

- Thường xuyên làm sạch bề tự hoại, bộ phận lọc, và hệ thống ống thoát nước trong bể tự hoại.

- Định kỳ liên hệ với các đơn vị có chức năng để tiến hành hút hầm cầu, hút bể tự hoại để tránh các chất khó phân hủy (chất rắn, giấy, tóc...) gây tắc nghẽn và làm đầy bể tự hoại.

3.5.3. Sự cố tràn đổ hóa chất

- Xây dựng phương án ứng cứu khi có sự cố chảy tràn hóa chất.
- Thành lập lực lượng tham gia xử lý sự cố.
- Các dụng cụ ứng phó tràn đổ hóa chất phải luôn trong tình trạng sẵn sàng.
- Khi xảy ra sự cố, lập tức cách ly khu vực và gọi người hỗ trợ.
- Sử dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp.
- Rải cát xung quanh khu vực chảy tràn để phòng ngừa chảy lan, chú ý rải cát ở vùng thấp trước.
- Xử lý thùng bị rò rỉ, sau đó dùng vải thấm hóa chất cho đến khi sạch.
- Dùng chổi và dụng cụ thu gom rác để thu cát và vải đã sử dụng cho xử lý chảy tràn dầu vào thùng rác nguy hại. Sau đó làm sạch khu vực xử lý.
- Tất cả rác phát sinh trong quá trình xử lý sự cố chảy tràn hóa chất thải thu gom bỏ vào thùng rác nguy hại.

3.5.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố đối với xử lý chất thải

Để đảm bảo cho hoạt động vận hành cơ sở và phòng ngừa các sự cố do các loại chất thải gây nên, cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra quy trình thu gom, lưu trữ và vận chuyển chất thải phát sinh.
- Thu gom và lưu trữ đúng nơi quy định, thu gom ngay sau phát sinh và tại khu vực phát sinh đưa về nơi lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị xử lý theo đúng quy định.
- Linh động về tần suất thu gom và vận chuyển rác nếu lượng rác thải bị ùn ứ quá nhiều.
- Hiện nay, thể tích các kho chứa đáp ứng đủ lượng CTR phát sinh hàng ngày và cơ sở cũng đã tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom hàng ngày, không để lưu trữ rác nhiều ngày.

3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, Thành phần chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N, P) và vi khuẩn gây bệnh.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa:

Lưu lượng xả nước thải tối đa: 3 m³/ngày đêm (lưu lượng nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp).

4.1.3. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải sau xử lý, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của thành phố: 01 dòng nước thải.

Nước thải sinh hoạt, nước thải y tế và nước thải từ căn tin phát sinh tại cơ sở được dẫn về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, tập trung về hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống cống thoát nước chung của thành phố trên trên đường Lê Văn Khương.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải

Chất lượng nước thải của cơ sở trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận cần phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNM, cột B, K=1,2. Vì vậy, cơ sở đề nghị được cấp phép các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải xin cấp phép

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	thải tự động, liên tục theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: công thoát nước chung của thành phố trên tuyến hẻm 567 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Quận 12.
- Vị trí điểm xả nước thải: tại địa chỉ số 25/2A Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12.
- Tọa độ vị trí điểm xả nước thải: (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰): X = 1.204.578; Y = 679.632
- Phương thức xả nước thải: tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).
- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống công thoát nước chung của thành phố trên đường Lê Văn Khương.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng (công suất: 50 kVA, sử dụng dầu DO).

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Vị trí xả khí thải: tại địa chỉ số 25/2A Lê Văn Khương, Khu phố 5, phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiếu 30): X (m) = 1.204.594; Y (m) = 679.636

- Dòng khí thải: Khí thải phát sinh từ máy phát điện được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải.

4.2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 597,6 m³/giờ.

4.2.4. Phương thức xả khí thải

- Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 1, Kv = 0,6), cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng thải số 01				
1	Bụi	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	600		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	300		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	510		

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

4.3.1.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 1: Khu vực Nhà chiết nạp.
- Nguồn số 2: Khu vực kho chứa (lên xuống bình gas).

4.3.1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tọa độ X (m) = 1.204.675; Y (m) = 597.663
- Nguồn số 2: Tọa độ X (m) = 1.204.635; Y (m) = 597.669

4.3.1.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA		Quy chuẩn so sánh	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn	Khu vực thông thường

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Quy chuẩn so sánh	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	QCVN 27:2010/BTMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung cấp phép về chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

4.4.1. Quản lý chất thải

4.4.1.1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
2	Dầu thải bôi trơn	17 02 03	20
3	Dầu thải	15 01 07	-
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	25
5	Giẻ lau chứa thành phần nguy hại	18 02 01	30
Tổng số lượng			115

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì giấy	16 01 06	24
2	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại	17 02 03	1,8
Tổng số lượng			25,8

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Nhóm chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt (thực phẩm thừa, hộp xốp...)	9.360
Tổng khối lượng		9.360

4.4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom vào các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn nhận biết loại chất thải và mã chất thải nguy hại. Chất thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định.

- Kho lưu chứa: Bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 4 m². Khu vực chứa chất thải sẽ được dán nhãn để nhận biết khu vực lưu chứa và được đặt trong kho có ít người qua lại.

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thiết bị lưu chứa:

- Kho lưu chứa: Bố trí khu vực lưu chứa với diện tích 4 m². Khu vực lưu chứa, nền bê tông và có mái che.

❖ **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 03 thùng nhựa PVC kích thước 240 lít tại khu vực tập kết chất thải trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom có chức năng.

- Kho lưu chứa: Bố trí khu vực lưu chứa với diện tích 4 m². Khu vực lưu chứa, nền bê tông và được để gần công bảo vệ.

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Hàng năm, cơ sở vẫn thực hiện quan trắc môi trường của cơ sở theo đợt báo cáo định kỳ 01 lần/năm và được nộp cùng báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan quản lý.

Thời gian lấy mẫu quan trắc chất lượng môi trường định kỳ 2 năm gần nhất và năm 2024 của cơ sở tại thời điểm nộp báo cáo như sau:

- + Đợt 2023: tháng 7/2023
- + Đợt 2024: tháng 6/2024

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

- Vị trí lấy mẫu: khu vực phía trước cổng công ty.
- Kết quả quan trắc chất lượng khí thải của cơ sở:

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 05:2023/BTNMT
			2023	2024	
1	Bụi	mg/Nm ³	0,14	0,232	0,3
2	SO ₂	mg/Nm ³	0,067	0,090	0,35
3	NO ₂	mg/Nm ³	0,065	0,083	0,2
4	CO	mg/Nm ³	6,142	< 8,33	30

Theo kết quả phân tích chất lượng khí thải phát sinh tại cơ sở và đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí QCVN 05:2023/BTNMT.

Kết quả quan trắc khí thải của năm 2023, 2024 các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Như vậy có thể thấy chất lượng không khí xung quanh khu vực cổng của cơ sở tương đối ổn định, không phát sinh gây ô nhiễm môi trường, đáp ứng toàn bộ tiêu chí về chất lượng không khí trong quá trình hoạt động tại cơ sở.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với tiếng ồn

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 26:2010/BTNMT
			2023	2024	
1	Độ ồn	dBA	62,5	60,8	≤ 70

Theo kết quả phân tích chất lượng khí thải phát sinh tại cơ sở và đều đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí QCVN 26:2010/BTNMT.

Kết quả quan trắc về tiếng ồn của năm 2023, 2024 các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về tiếng ồn. Như vậy có thể thấy chất lượng tiếng ồn trong quá trình hoạt động của cơ sở tương đối ổn định, không phát sinh gây ô nhiễm môi trường.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Do cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ hàng năm nên quá trình lập báo cáo không tiến hành lấy mẫu bổ sung.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ khoản 3 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội quy định: “Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

Căn cứ điểm d, khoản 1, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ quy định: “Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định)” thì không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Do vậy, cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

6.2.1.1. Giám sát chất lượng nước thải

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 điều 111 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 2 Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường, không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước thải. Tuy nhiên, để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình, cơ sở đề xuất chương trình quan trắc môi trường trong quá trình hoạt động như sau:

- Vị trí quan trắc: 01 điểm đầu ra của hồ ga cuối (Nước thải sau bể tự hoại).
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Các chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng nước thải, pH, TSS, BOD₅, COD, Nitrat (tính theo N), Photphat (tính theo P), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae, dầu mỡ động thực vật, Coliform.
- Quy định quan trắc và phân tích mẫu: Các mẫu được lấy, bảo quản và phân tích theo quy định QCVN và TCVN.
- Quy chuẩn đánh giá: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

6.2.1.2. Giám sát bụi, khí thải công nghiệp

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 điều 112 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và điểm c khoản 1 điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP Nghị định Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

DNTN Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải liên tục, tự động. (Theo khoản 4, Điều 97 và khoản 5, Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP – Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường).

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của Chủ cơ sở

6.2.3.1. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

+ Chất thải sinh hoạt:

- Vị trí: khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt;
- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom;
- Tần suất giám sát: hàng ngày
- Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chất thải sinh hoạt:

- Vị trí: khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt.
- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom.
- Tần suất giám sát: hàng ngày.
- Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chất thải nguy hại:

- Vị trí: khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt.
- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần, hợp đồng thu gom.
- Tần suất giám sát: hàng ngày.
- Quy định: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.2.3.2. Chế độ báo cáo giám sát Môi trường

Chủ cơ sở cam kết thực hiện chương trình báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 1 năm/lần (hoặc thay đổi theo quy định hiện hành) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân Quận 12 (Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 12) trước ngày 05/01 hằng năm theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 hoặc thay đổi theo quy định hiện

hành.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Chủ cơ sở sẽ tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm về các hoạt động của cơ sở. Các nguồn kinh phí thực hiện được trích từ kinh phí hoạt động của cơ sở. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm dự kiến như sau:

Bảng 6.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm dự kiến

TT	Nội dung quan trắc	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Quan trắc nước thải định kỳ	01 đợt/năm	2.000.000	2.000.000
2	Quan trắc môi trường xung quanh	01 đợt/năm	2.000.000	2.000.000
	Tổng kinh phí	-	-	4.000.000

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI
VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động của cơ sở, Ủy ban nhân dân Quận 12 đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực và Kiểm tra việc thực hiện các quy định trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường và Tài nguyên nước đối với Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc *(đính kèm biên bản kiểm tra số 81/BB-UBND ngày 10/6/2024)*

Trong quá trình hoạt động, cơ sở luôn chú trọng thực hiện đầy đủ các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường, chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường đã nêu trong giấy phép môi trường, đảm bảo chất thải được xử lý đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hồng Mộc xin cam kết:

- Cam kết các nội dung đã nêu trong báo cáo xin cấp GPMT là chính xác, trung thực, đúng với hiện trạng thực tế tại cơ sở.
- Cam kết thực hiện các quy định hiện hành của Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam về BVMT trong quá trình hoạt động: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, các Luật và văn bản dưới luật có liên quan.
- Cam kết thực hiện đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, trong đó quy định trách nhiệm của Chủ cơ sở sau khi được phê duyệt GPMT.
- Cam kết thực hiện đúng các nội dung, quy mô, công suất đã đăng ký trong báo cáo đề xuất cấp GPMT. Không xả thải ra môi trường ngoài các vị trí đã đề xuất cấp phép trong báo cáo.
- Cam kết tiếp tục thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu ô nhiễm, các biện pháp phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra, các biện pháp an toàn lao động.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc môi trường như đã trình bày trong báo cáo.
- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.
- Cam kết thực hiện các biện pháp quản lý và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động dự án, chủ dự án cam kết: các nguồn thải được kiểm soát chặt chẽ, nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường phải đạt theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.
- Đối với tiếng ồn, độ rung: cơ sở cam kết có biện pháp giảm thiểu thích hợp, đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và độ rung - nhằm không gây ảnh hưởng đến môi trường và dân cư xung quanh.

- Đối với khí thải, không khí xung quanh: cam kết tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.
 - Đối với nước thải:
 - + Cam kết toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom về hệ thống bể tự hoại để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – trước khi thoát ra hệ thống công thoát nước chung trên đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Quận 12.
 - + Cam kết lập sổ theo dõi lưu lượng nước thải hàng ngày.
 - + Cam kết chỉ thoát nước tại điểm đầu nối đã xin cấp phép.
 - Đối với các loại chất thải:
 - + Chất thải rắn sinh hoạt: cam kết thực hiện phân loại và ký hợp đồng thu gom chất thải rắn thông thường với đơn vị có chức năng trước khi dự án đi vào hoạt động; đảm bảo có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ và phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; thực hiện đóng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định. Cam kết quản lý CTR theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Quyết định số 12/2019 và QĐ số 09/2021 của UBND Thành phố.
 - + Chất thải nguy hại: Cam kết ký hợp đồng thu gom vận chuyển chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng; thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ 01 năm/lần với cơ quan chức năng.
 - Đối với Chương trình giám sát môi trường: Cam kết sẽ thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 06 tháng/lần (được tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ) gửi cơ quan chức năng.
- Các cam kết khác:
- + Không sử dụng các loại hóa chất, vật liệu nằm trong danh mục cấm; cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.
 - + Thực hiện các biện pháp an toàn lao động và phòng chống sự cố môi trường.
 - + Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp có sự cố, rủi ro về môi trường.
 - + Thành lập bộ phận chuyên trách về môi trường nhằm quản lý tốt các vấn đề môi trường tại cơ sở.
- Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 12 và Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam nếu có vi phạm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1: Giấy tờ pháp lý

Phụ lục 2: Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc chất lượng môi trường

Phụ lục 3: Các giấy phép môi trường thành phần

Phụ lục 4: Các phiếu kết quả quan trắc chất lượng môi trường năm 2023 và 2024.